QUYẾT ĐỊNH số : 15/2000/QĐ-UB ngày 03/03/2000 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quy định giá bán tối thiểu gỗ tròn tại bãi 2 .

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Căn cứ điều 41 Luật tổ chức HĐND và UBND năm 1994;

- Xét tờ trình số 108/TTLS ngày 24/2/2000 của liên sở : Tài chính vật giá , Nông nghiệp & PTNT " V/v điều chỉnh giá bán tối thiểu gỗ tròn tại bãi II " (giá chưa có thuế GTGT) ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Nay ban hành kèm theo quyết định này bảng giá bán tối thiểu gỗ tròn tại bãi II chưa có thuế giá trị gia tăng , cụ thể như sau :

1- Giá bán tối thiểu gỗ tròn chính phẩm (có phụ lục kèm theo) .

2- Giá bán tối thiểu gỗ tận thu cành ngọn bằng 30% giá gỗ chính phẩm cùng nhóm .

3- Gỗ tròn không đủ tiêu chuẩn gỗ chính phẩm , gỗ kém chất lượng cần phải giám định chất lượng và định giá bán tối thiểu . Giao cho sở Tài chính - vật giá chủ trì phối hợp với sở Nông nghiệp & PTNT giám định chất lượng gỗ và định giá bán tối thiểu loại gỗ này trình UBND tỉnh phê duyệt kịp thời không để gỗ tồn đọng lâu ngày gây thất thoát cho ngân sách .

Điều 2 : Trong quá trình thực hiện mức giá trên , khi giá gỗ trên thị trường có biến động tăng từ 10% trở lên thì sở tài chính - vật giá đề xuất để UBND tỉnh quyết định điều chỉnh kịp thời .

Điều 3 : Các ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh ; Giám đốc các sở : Kế hoạch & đầu tư , Tài chính - vật giá , Nông nghiệp & PTNT ; Cục trưởng Cục thuế tỉnh ; Thủ trưởng các sở , ngành liên quan và đơn vị , cá nhân kinh doanh lâm sản chịu trách nhiệm thi hành quyết định này .

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế quyết định số 35/1999/QĐ-UB ngày 18/5/1999 của Uỷ ban nhân dân tỉnh ./.

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
Nguyễn Vỹ Hà

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU GỖ TRÒN TẠI BÃI II CỦA CÁC LÂM TRƯỜNG
(Giá chưa có thuế GTGT)
(Kèm theo quyết định 15/2000/QĐ-UB ngày 03 tháng 3 năm 2000).

1/ Giá gỗ tròn chính phẩm:

Gỗ nhóm	Chiều dài (m) đường kính (cm)	Dưới 2m	Từ 2,5m đến 4m	Trên 4 m
Nhóm I	Φ dưới 35	1945	2332	2602
	Φ 35 đến 45	2333	2765	2961
	Φ 45 đến 55	2602	2931	3229
	Φ 55 đến 60	2766	3095	3408
	Φ 60 trở lên	2871	3229	3499
Nhóm II	Φ dưới 35	867	1046	1180
	Φ 35 đến 45	1046	1316	1376
	Φ 45 đến 55	1180	1376	1495
	Φ 55 đến 60	1255	1450	1555
	Φ 60 trở lên	1318	1495	1628
Nhóm III	Φ dưới 35	653	777	867
	Φ 35 đến 45	778	897	1003
	Φ 45 đến 55	867	1003	1093
	Φ 55 đến 60	913	1046	1136
	Φ 60 trở lên	973	1092	1183
Nhóm IV	Φ dưới 35	628	718	808
	Φ 35 đến 45	734	836	927
	Φ 45 đến 55	808	912	1003
	Φ 55 đến 60	852	943	1012
	Φ 60 trở lên	884	986	1106
Nhóm V	Φ dưới 35	554	628	673
	Φ 35 đến 45	644	686	732
	Φ 45 đến 55	673	732	777
	Φ 55 đến 60	687	763	808
	Φ 60 trở lên	734	777	836
Nhóm VI	Φ dưới 35	372	464	519
	Φ 35 đến 45	466	519	575
	Φ 45 đến 55	484	575	630
	Φ 55 đến 60	539	595	650
	Φ 60 trở lên	575	630	667
Nhóm VII	Φ dưới 35	354	392	413
	Φ 35 đến 45	413	450	490
	Φ 45 đến 55	451	490	510
	Φ 55 đến 60	490	510	548
	Φ 60 trở lên	511	548	568
Nhóm VIII	Φ dưới 35	289	330	372
	Φ 35 đến 45	273	392	414
	Φ 45 đến 55	414	434	455
	Φ 55 đến 60	434	455	487
	Φ 60 trở lên	455	487	512

2/ Giá gỗ tận thu cành ngọn :

- Gỗ tận thu cành ngọn tính bằng 35% gỗ chính phẩm .

Scanned with CamScanner

- Gỗ tròn không đủ tiêu chuẩn gỗ chính phẩm Sở Tài chính vật giá phối hợp với sở Nông lâm xác định chất lượng và giá bán tối thiểu trình UBND tỉnh quyết định .

Ghi chú :

1/ Nhóm 1:

- Riêng gỗ Lát , Sơn huyết , Gõ giảm 20% so với giá cùng nhóm .
- Riêng gỗ Trắc , cẩm lai tăng 30% so với giá cùng nhóm .

2/ Nhóm 2:

- Riêng gỗ Căm xe , Sao xanh , sến tăng 10% so với gỗ cùng nhóm . Đối với các loại gỗ trên có quy cách đóng tàu thuyền tăng 40% so với giá gỗ cùng nhóm (quy cách gỗ tàu thuyền Φ>60cm và dài trên 12m).

3/ Nhóm 3 :

- Riêng gỗ Bằng lăng tăng 20% so với gỗ cùng nhóm .
- Riêng gỗ Chò chỉ tăng 10% so với gỗ cùng nhóm . Đối với gỗ chò chỉ Φ> 60 , dài trên 4m tăng 30% so với gỗ cùng nhóm .
- Riêng gỗ Dỗi tăng 10% so với gỗ cùng nhóm .

4/ Nhóm 4:

- Riêng gỗ Bời lời , Gội , Cóc đá , Long não , Thông nàng giảm 5% so với gỗ cùng nhóm .
- Riêng gỗ Dầu tăng 15% so với gỗ cùng nhóm .

Đối với gỗ Dầu Φ>60cm , dài trên 4 m tăng 30% so với gỗ cùng nhóm .

5/ Nhóm 5 :

- Riêng gỗ Chò xót tăng 5% so với gỗ cùng nhóm .
- Riêng gỗ Dẻ giảm 5% so với gỗ cùng nhóm .
- Riêng gỗ Dầu tăng 15% so với gỗ cùng nhóm .

6/ Nhóm 6 :

- Riêng gỗ Kháo vàng tăng 25% so với giá cùng nhóm .
- Riêng gỗ Xoan đào tăng 5% so với gỗ cùng nhóm ./.

Scanned with CamScanner